

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số: 1783 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Khê, ngày 09 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 2/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 28/07/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của thị xã An Khê (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã An Khê, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Cơ quan của các đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Quốc Hoài Huy

THUYẾT MINH

Báo cáo quyết toán ngân sách 2021

(Kèm theo Quyết định ~~1783~~¹⁷⁸³ QĐ-UBND, ngày ~~09~~⁰⁹ tháng ~~8~~⁸ năm 2022 của UBND thị xã An Khê)

PHẦN THỨ NHẤT: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

I. THU NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã: 116.615,382 triệu đồng, đạt 122,93% dự toán tỉnh giao và đạt 68,41% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. Trong đó:

1. Các khoản thu cân đối ngân sách: 115.674,032 triệu đồng đạt 121,94% dự toán tỉnh giao và đạt 67,86% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao:

a) Tỉnh thu trên địa bàn: 2.083,046 triệu đồng.

b) Thị xã thu theo phân cấp: 113.590,986 triệu đồng đạt 119,75% dự toán tỉnh giao và đạt 66,64% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao, bao gồm:

- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý Cục thuế ủy quyền cho Chi cục thuế thu: 214,264 triệu đồng đạt 42,85% dự toán được giao.

- Các khoản thu cân đối ngân sách thị xã: 113.376,722 triệu đồng đạt 120,15% dự toán tỉnh giao và đạt 66,71% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. Trong đó:

+ Các khoản thu từ thuế, phí: 56.928,329 triệu đồng đạt 101,75% dự toán được giao.

+ Thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất: 50.182,169 triệu đồng đạt 154,41% dự toán tỉnh giao và đạt 46,42% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. (Tiền cho thuê đất thị xã thu 2.646,590 triệu đồng đạt 264,66% dự toán giao, tỉnh thu: 1.182,898 triệu đồng đạt 78,86% dự toán giao).

+ Thu khác ngân sách: 6.266,224 triệu đồng đạt 106,03% dự toán giao.

2. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách: 941,350 triệu đồng.

(Chi tiết thu ngân sách năm 2021 theo bảng thuyết minh số 01 đính kèm)

II. CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương 380.905,537 triệu đồng đạt 119,51% dự toán tỉnh giao và đạt 96,60% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao, trong đó:

1. **Chi đầu tư phát triển:** 90.104,261 triệu đồng đạt 169,77% dự toán tỉnh giao và đạt 70,03% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao.

2. **Chi thường xuyên:** 261.169,673 triệu đồng, đạt 100,59% so với dự toán tỉnh giao đầu năm và đạt 101,18% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao, số tăng chi so với đầu năm do chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán của tỉnh như: kinh phí xây dựng nông thôn mới, bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách ...; chi từ nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang năm 2021, và một số khoản bổ sung ngoài dự toán khác.

3. **Chi từ nguồn dự phòng ngân sách:** 6.595,129 triệu đồng.

4. **Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau:** 19.918,663 triệu đồng.

Trong đó: - Ngân sách cấp thị xã: 18.653,817 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 1.264,846 triệu đồng.

5. **Chi nộp ngân sách cấp trên:** 3.117,810 triệu đồng.

PHẦN THỨ HAI CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021

I. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ

1. Thu ngân sách cấp thị xã	373.886,654	Triệu đồng
- Thu điều tiết theo phân cấp (kể cả kết dư, chuyển nguồn và ngân sách cấp dưới nộp lên)	132.156,581	Triệu đồng
- Thu từ trợ cấp NS tỉnh	240.788,723	Triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS	941,350	Triệu đồng
2. Chi ngân sách cấp thị xã	367.570,337	Triệu đồng
2.1. Tổng chi cân đối ngân sách	307.931,600	Triệu đồng
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	79.663,618	Triệu đồng
- Chi thường xuyên	204.326,257	Triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	5.287,907	Triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2022 để chi	18.653,817	Triệu đồng
2.2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	0	
2.3. Chi trợ cấp cho ngân sách xã	56.732,737	Triệu đồng
2.4. Chi nộp ngân sách cấp trên	2.906,000	Triệu đồng
3. Kết dư ngân sách cấp thị xã	6.316,318	Triệu đồng

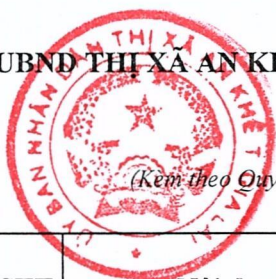
II. TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ

1. Tổng thu ngân sách xã	74.280,015	Triệu đồng
Tổng thu cân đối ngân sách	17.547,278	Triệu đồng
Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	56.843,417	Triệu đồng
Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS	0	
2. Tổng chi ngân sách xã	70.067,937	Triệu đồng
2.1. Chi cân đối ngân sách	69.856,127	Triệu đồng
Trong đó:		



- Chi đầu tư phát triển	10.440,642	Triệu đồng
- Chi thường xuyên	56.843,417	Triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2022 để chi	1.264,846	Triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	1.307,222	Triệu đồng
2.2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	0	
2.3. Chi nộp ngân sách cấp trên	211,810	Triệu đồng
3. Kết dư ngân sách xã	4.212,078	Triệu đồng



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định 1783/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 8 năm 2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tính giao	HĐND thị xã giao		TH/Tính giao	TH/HĐND thị xã giao
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	318.723,000	394.323,000	391.433,932	122,81%	99,27%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	86.340,000	161.940,000	105.797,069	122,54%	65,33%
-	Thu NSDP hưởng 100%	86.340,000	161.940,000	105.797,069	122,54%	65,33%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	232.383,000	232.383,000	240.788,723	103,62%	103,62%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	213.962,000	213.962,000	213.811,200	99,93%	99,93%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18.421,000	18.421,000	26.977,523	146,45%	146,45%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	-
IV	Thu kết dư			36.803,826	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			7.832,504	-	-
VI	Thu cấp dưới nộp lên			211,810	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	318.723,000	394.323,000	380.905,536	119,51%	96,60%
I	Tổng chi cân đối NSDP	300.302,000	375.902,000	331.385,660	110,35%	88,16%
1	Chi đầu tư phát triển	53.074,000	128.674,000	85.347,772	160,81%	66,33%
2	Chi thường xuyên	241.222,000	239.706,000	239.442,760	99,26%	99,89%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương	-			-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-	-
5	Dự phòng ngân sách	6.006,000	7.522,000	6.595,129	109,81%	87,68%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-	-
7	Chi quản lý qua ngân sách				-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	18.421,000	18.421,000	26.483,403	143,77%	143,77%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			2.332,309	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	18.421,000	18.421,000	24.151,094	131,11%	131,11%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			19.918,663	-	-
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên			3.117,810	-	-

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định 1783/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 8 năm 2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán (HĐND giao)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	170.460,000	161.940,000	161.251,713	150.433,399	94,60%	92,89%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	170.460,000	161.940,000	115.674,032	104.855,719	67,86%	64,75%
I	Thu nội địa	170.460,000	161.940,000	115.674,032	104.855,719	67,86%	64,75%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	500,000	-	233,534	-	46,71%	
	- Thuế giá trị gia tăng	500,000		214,264	-	42,85%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			19,270	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	270,744	229,304		
	- Thuế giá trị gia tăng			127,456	102,079		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			133,042	116,979		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-		
	- Thuế tài nguyên				-		
	- Thu khác			10,246	10,246		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	28.200,000	28.200,000	30.515,449	29.613,273	108,21%	105,01%
	- Thuế giá trị gia tăng	25.000,000	25.000,000	28.122,988	27.220,812	112,49%	108,88%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000,000	2.000,000	1.028,769	1.028,769	51,44%	51,44%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	800,000	800,000	125,386	125,386	15,67%	15,67%
	- Thuế tài nguyên	400,000	400,000	803,270	803,270	200,82%	200,82%
	- Thu khác		-	435,036	435,036		
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.500,000	11.500,000	10.524,425	10.524,425	91,52%	91,52%
6	Thuế bảo vệ môi trường		-				
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		-				
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		-				
7	Lệ phí trước bạ	10.000,000	10.000,000	10.336,670	10.336,670	103,37%	103,37%
8	Thu phí, lệ phí	5.550,000	2.000,000	5.367,219	1.961,572	96,71%	98,08%
	- Phí và lệ phí trung ương	3.100,000		2.967,801	-	95,74%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	450,000		437,846	-	97,30%	
	- Phí và lệ phí huyện	1.349,000	1.349,000	1.463,320	1.463,320	108,47%	108,47%
	- Phí và lệ phí xã, phường	651,000	651,000	498,252	498,252	76,54%	76,54%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	10,459	10,459		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700,000	700,000	846,980	846,980	121,00%	121,00%

ST T	Nội dung	Dự toán (HĐND giao)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500,000	1.000,000	3.829,488	2.646,590	153,18%	264,66%
12	Thu tiền sử dụng đất	105.600,000	105.600,000	46.352,681	46.352,681	43,89%	43,89%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-		-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-				
	(Chi tiết theo sắc thuế)		-				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	5.910,000	2.940,000	7.386,385	2.333,766	124,98%	79,38%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			36.803,826	36.803,826		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			7.832,504	7.832,504		
E	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH			941,350	941,350		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định 1783/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 8 năm 2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HDND giao	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
TỔNG CHI NSDP										
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	394.323,000	337.416,000	56.907,000	380.905,536	310.837,600	70.067,937	96,60%	92,12%	123,13%
I	Chi đầu tư phát triển	373.812,000	319.570,000	54.242,000	324.034,424	270.466,473	53.567,952	86,68%	84,63%	98,76%
1	Chi đầu tư cho các dự án	128.674,000	123.074,000	5.600,000	85.347,772	79.663,618	5.684,153	66,33%	64,73%	101,50%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	128.674,000	123.074,000	5.600,000	74.951,669	69.267,516	5.684,153	58,25%	56,28%	101,50%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.568,709	17.568,709		17.718,723	17.510,572	208,151	100,85%	99,67%	-
-	Chi khoa học và công nghệ							-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn							-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	105.600,000	100.000,000	5.600,000	38.567,232	33.167,118	5.400,114	36,52%	33,17%	96,43%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							-	-	-
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật							-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác							-	-	-
II	Chi thường xuyên	237.616,000	190.063,000	47.553,000	232.388,514	185.514,947	46.873,566	97,80%	97,61%	98,57%
	Trong đó:							-	-	-
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.148,000	123.026,000	122,000	125.065,884	125.000,649	65,235	101,56%	101,61%	53,47%
2	Chi khoa học và công nghệ	410,000	410,000		223,899	223,899		54,61%	54,61%	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay							-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	7.522,000	6.433,000	1.089,000	6.298,139	5.287,907	1.010,232	83,73%	82,20%	92,77%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20.511,000	17.846,000	2.665,000	33.834,639	18.811,310	15.023,329	164,96%	105,41%	563,73%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							-	-	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới				2.332,309	60,000	2.272,309	-	-	-
2	Chi chương trình MT dân số				2.332,309	60,000	2.272,309	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.511,000	17.846,000	2.665,000	31.502,330	18.751,310	12.751,020	153,59%	105,07%	478,46%
1	Tiền ăn 3,4,5 tuổi	220,000	220,000		124,050	124,050		56,39%	56,39%	-



STT	Nội dung (1)	Dự toán HDND giao	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
2	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	86,000	86,000		71,036	71,036		82,60%	82,60%	-	
3	Miễn giảm học phí 86/2015/ND-CP	169,000	169,000		169,000	169,000		100,00%	100,00%	-	
4	Công tác Đảng	300,000	300,000		300,000	300,000		100,00%	100,00%	-	
5	Khu dân cư khó khăn	520,000		520,000	520,000		520,000	100,00%	-	100,00%	
6	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	366,000	366,000		199,628	199,628		54,54%	54,54%	-	
7	Chính sách BTXH	11.156,000	11.156,000		11.156,000	11.156,000		100,00%	100,00%	-	
8	Bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.088,000	1.088,000		1.084,187	1.084,187		99,65%	99,65%	-	
9	Kinh phí môi trường, chỉnh trang đô thị	4.000,000	4.000,000		4.000,000	4.000,000		100,00%	100,00%	-	
10	Kinh phí tiêm Vắcxin lò mổ long móng	96,000	96,000		96,000	96,000		100,00%	100,00%	-	
11	Kinh phí trung tu, bảo vệ công trình di tích lịch sử	140,000	140,000		140,000	140,000		100,00%	100,00%	-	
12	Kinh phí đảm bảo trật tự An toàn giao	220,000	220,000		220,000	121,500	98,500	100,00%	55,23%	-	
13	Hỗ trợ chi người có uy tín trong làng đồng bào DTTS	5,000	5,000		5,000	5,000		100,00%	100,00%	-	
14	Hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân	55,000	-	55,000	55,000		55,000	100,00%	-	100,00%	
15	Kế hoạch kinh phí số 46/KH-UBND ngày 14/02/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tổ chức các hoạt động nhân dịp tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021				965,300	879,900	85,400	-	-	-	
16	Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học				46,100	46,100		-	-	-	
17	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tạm cấp hỗ trợ kinh phí để khắc phục thiệt hại sản xuất vụ đông xuân năm 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai				68,870	68,870		-	-	-	
18	Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của Ủy ban bầu tỉnh Gia Lai về việc phân bổ kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021-2026 tỉnh Gia Lai (đợt 1)				1.824,535	220,040	1.604,495	-	-	-	
19	Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cấp bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị thực hiện chính sách chăn nuôi nông hộ năm 2020				147,200		147,200	-	-	-	



STT	Nội dung (1)	Dự toán HDND giao	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
20	Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người LĐ không có giao kết HĐLĐ và một số đối tượng đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Gia Lai				775,950		775,950	-	-	-
21	Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 3)				1.894,081		1.894,081	-	-	-
22	Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cấp kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ kinh phí mua vắc xin tiêm phòng viêm da nốt cục ở trâu, bò, trên địa bàn tỉnh				70,000	70,000		-	-	-
23	Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tạm cấp KP để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020 trên địa bàn				219,158		219,158	-	-	-
24	Hoa viên, trồng cây, cảnh quan, quy hoạch (kiến thiết thị chính)	1.440,000	-	1.440,000	2.488,522		2.488,522	172,81%	-	172,81%
25	Diễn tập	150,000	-	150,000	150,000		150,000	100,00%	-	100,00%
26	Viết sử Đảng bộ Song An	500,000	-	500,000	155,750		155,750	31,15%	-	31,15%
27	Nghị 108 (từ nguồn CCTL thị xã)				322,305		322,305	-	-	-
28	Mô hình cây trái, DA nông nghiệp				30,791		30,791	-	-	-
29	Sửa nhà, trụ sở				130,000		130,000	-	-	-
30	Khắc phục thiên tai				9,132		9,132	-	-	-
31	Tết thị xã				4,000		4,000	-	-	-
32	Cấp bù CCTL				910,470		910,470	-	-	-
33	Sắp xếp CB xã đôi dư				48,723		48,723	-	-	-
34	Tiền đất đầu tư				2.862,408		2.862,408	-	-	-
35	Hỗ trợ Covid				239,135		239,135	-	-	-
C	CHI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH							-	-	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				19,918,663	18.653,817	1.264,846	-	-	-
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				3.117,810	2.906,000	211,810	-	-	-



Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định 1783/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 8 năm 2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	381.555,000	367.570,337	(13.984,663)	96,33%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.139,000	56.732,737	12.593,737	128,53%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	337.416,000	289.277,783	(48.138,217)	85,73%
I	Chi đầu tư phát triển	123.074,000	79.663,618	(43.410,382)	64,73%
1	Chi đầu tư cho các dự án		69.267,516	69.267,516	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		17.510,572	17.510,572	-
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		772,958		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		2.808,142		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		46.319,278	46.319,278	-
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.856,566		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		10.396,103	10.396,103	-
II	Chi thường xuyên	207.909,000	204.326,257	(3.582,743)	98,28%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.501,000	125.566,634	2.065,634	101,67%
-	Chi khoa học và công nghệ	410,000	223,899	(186,101)	54,61%
-	Chi quốc phòng	2.678,000	2.658,500	(19,500)	99,27%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	450,000	518,425	68,425	115,21%
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	3.806,000	4.665,418	859,418	122,58%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	400,000	400,000	-	100,00%
-	Chi thể dục thể thao	800,000	95,415	(704,585)	11,93%
-	Chi bảo vệ môi trường	3.853,000	3.733,445	(119,555)	96,90%
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.512,000	16.827,465	(4.684,535)	78,22%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.181,000	30.569,098	(5.611,902)	84,49%
-	Chi bảo đảm xã hội	14.168,000	18.667,006	4.499,006	131,75%
-	Chi thường xuyên khác	150,000	400,952	250,952	267,30%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	6.433,000	5.287,907	(1.145,093)	82,20%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	-
VII	Chi quản lý qua ngân sách				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.653,817	18.653,817	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.906,000	2.906,000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CẤP QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

Kiểm theo Quyết định 1783/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 2 năm 2024 UBND thị xã An Khê

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quyết toán										So sánh (%)					Chi dự quản lý qua ngân sách	Chi dự quản lý qua ngân sách
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách	Chi dự phòng ngân sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
50	Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư	4.836,163	4.836,163							4.835,552	4.835,552																	
51	Quỹ phát triển đất tỉnh	10.396,103	10.396,103							10.396,103	10.396,103	518,425						1.342,828					85,26%			61,71%		
52	Công an	2.182,959		840,131				#####		1.861,253													92,17%			88,34%		100,00%
53	Quân sự	4.346,450	782,178	2.839,671				724,601		4.006,059	772,958	2.508,500						724,601					100,00%			100,00%		
54	Hội Nạn nhân chất độc da đỏ em Diroxin	15.000		15.000						15.000		15.000											100,00%			100,00%		
55	Hội Người cao tuổi	65.000		65.000						65.000		65.000											100,00%			100,00%		
56	Hội Cựu tù chính trị	15.000		15.000						15.000		15.000											100,00%			100,00%		
57	Hội Cựu Thanh niên xung phòng	15.000		15.000						15.000		15.000											100,00%			100,00%		
58	Hội Khuyến học	15.000		15.000						15.000		15.000											100,00%			100,00%		
59	NH Chính sách xã hội	2.000,000		2.000,000						2.000,000		2.000,000											100,00%			100,00%		
60	Chi cục Thi hành án dân sự	25.000		25.000						25.000		25.000											100,00%			100,00%		
61	Trường PTTH DNTT Đông Già Lai	2.400		2.400						2.400		2.400											100,00%			100,00%		
62	Trường PTTH Nguyễn Khuyến	8.400		8.400						8.400		8.400											100,00%			100,00%		
63	Tòa án nhân dân thị xã	20.000		20.000				20.000		20.000		20.000						20.000					100,00%			100,00%		
64	Trung tâm Y tế thị xã	1.124,724		65,152				1.059,572		753,264		65,152						688,112					66,97%			100,00%		
65	Xã Cửu An	8.448		8.448						8.448		8.448											100,00%			100,00%		
66	Xã Thuận An	7.749		7.749						7.749		7.749											100,00%			100,00%		
67	Phường An Bình	10.149		10.149						10.149		10.149											100,00%			100,00%		
68	Phường Tân Sơn	35.848		35.848						35.848		35.848											100,00%			100,00%		
69	Phường An Phú	13.719		13.719						13.719		13.719											100,00%			100,00%		
70	Phường An Tân	12.272		12.272						12.272		12.272											100,00%			100,00%		
71	Xã Tú An	41.677		41.677						41.677		41.677											100,00%			100,00%		
72	Xã Sơn An	22.752		22.752						22.752		22.752											100,00%			100,00%		
73	Phường Ngã Mây	19.975		19.975						19.975		19.975											100,00%			100,00%		
74	Phường An Phước	12.039		12.039						12.039		12.039											100,00%			100,00%		
75	Xã Xuân An	15.000		15.000						15.000		15.000											100,00%			100,00%		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHỎAN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																											
III	CHI BỐ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH (2)																											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN																											
VI	CHI BỐ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐỊ (0)									56.732,737												56.732,737						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									14.411,121									14.411,121									
IX	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN									2.906,000												2.906,000						



QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định 783/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 8 năm 2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)													
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu													
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chế độ, chính sách CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các chế độ, chính sách CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chế độ, chính sách CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Gồm	Vốn thực hiện các chế độ, chính sách CTMT, nhiệm vụ					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	44.139.000	41.474.000	2.665.000	-	2.665.000	-	2.665.000	-	56.732.737	41.474.000	15.258.737	-	15.258.737	-	12.986.427	2.272.310	128.53%	100%	572.56%	-	572.56%	-	487.30%	-
1	Phường An Phú	2.643.000	2.563.000	80.000	-	80.000	-	80.000	-	4.462.463	2.563.000	1.899.463	-	1.899.463	-	1.899.463	-	168.84%	100%	2.374.33%	-	2.374.33%	-	2.374.33%	-
2	Phường Tân Sơn	4.675.000	3.825.000	850.000	-	850.000	-	850.000	-	5.168.673	3.825.000	1.343.673	-	1.343.673	-	1.343.673	-	110.56%	100%	158.08%	-	158.08%	-	158.08%	-
3	Phường An Bình	4.566.000	4.106.000	460.000	-	460.000	-	460.000	-	5.778.426	4.106.000	1.672.426	-	1.672.426	-	1.672.426	-	126.55%	100%	363.57%	-	363.57%	-	363.57%	-
4	Phường Tân Tiến	3.505.000	3.315.000	190.000	-	190.000	-	190.000	-	4.059.278	3.315.000	744.278	-	744.278	-	744.278	-	115.81%	100%	391.73%	-	391.73%	-	391.73%	-
5	Phường Ngọc Mỹ	3.565.000	3.520.000	45.000	-	45.000	-	45.000	-	4.340.133	3.520.000	820.133	-	820.133	-	820.133	-	121.74%	100%	1.822.52%	-	1.822.52%	-	1.822.52%	-
6	Phường An Phước	3.620.000	3.580.000	40.000	-	40.000	-	40.000	-	4.397.742	3.580.000	817.742	-	817.742	-	817.742	-	121.48%	100%	2.041.36%	-	2.041.36%	-	2.041.36%	-
7	Xã Thành An	4.278.000	4.173.000	105.000	-	105.000	-	105.000	-	4.911.775	4.173.000	738.775	-	738.775	-	738.775	-	114.81%	100%	703.60%	-	703.60%	-	703.60%	-
8	Xã Song An	4.974.000	4.369.000	605.000	-	605.000	-	605.000	-	5.760.465	4.369.000	1.391.465	-	1.391.465	-	1.391.465	-	115.81%	100%	229.99%	-	229.99%	-	229.99%	-
9	Xã Tú An	4.408.000	4.353.000	55.000	-	55.000	-	55.000	-	5.630.431	4.353.000	1.277.431	-	1.277.431	-	1.277.431	-	103.50%	100%	2.322.60%	-	2.322.60%	-	2.322.60%	-
10	Xã Cửu An	4.022.000	3.832.000	190.000	-	190.000	-	190.000	-	6.348.860	3.832.000	2.516.860	-	2.516.860	-	2.516.860	-	157.85%	100%	1.324.66%	-	1.324.66%	-	1.324.66%	-
11	Xã Xuân An	3.883.000	3.838.000	45.000	-	45.000	-	45.000	-	5.874.491	3.838.000	2.036.491	-	2.036.491	-	2.036.491	-	151.29%	100%	4.525.54%	-	4.525.54%	-	4.525.54%	-

